

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CATHAY VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CATHAY VIỆT NAM

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ CATHAY VIỆT NAM

46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Wu Chun Hung	Chủ tịch
Ông Lee Hsun Yu	Thành viên
Ông Lin Shih – Chiao	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lee Hsun Yu	Tổng Giám đốc
Ông Lee Wen Jui	Phó Tổng Giám đốc Điều hành
Ông Wu Chia Ling	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chen Tai Hsu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

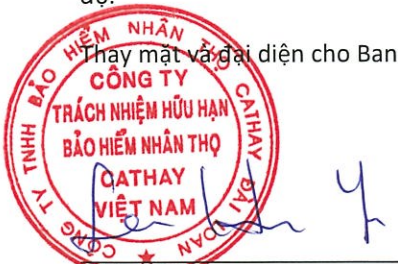
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho nửa năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính bán niên hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lee Hsun Yu

Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 Năm 2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.808.525.738.388	10.686.675.858.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.507.208.672.775	752.576.607.259
1. Tiền	111		34.008.672.775	40.276.607.259
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.473.200.000.000	712.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	8.292.648.055.928	9.097.439.017.204
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.292.648.055.928	9.097.439.017.204
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		977.702.703.335	819.250.078.163
1. Phải thu của khách hàng	131	7	178.207.362.469	147.314.163.427
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		154.457.290.469	130.493.304.177
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		23.750.072.000	16.820.859.250
2. Trả trước cho người bán	132		7.531.446.049	2.769.923.539
3. Các khoản phải thu khác	135	8	792.054.071.844	669.247.542.664
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(90.177.027)	(81.551.467)
IV. Hàng tồn kho	140		4.107.078.053	3.285.637.607
1. Hàng tồn kho	141		4.107.078.053	3.285.637.607
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.859.228.297	14.124.518.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	26.859.228.297	14.124.518.469
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.484.256.484.400	13.917.692.862.318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		136.048.280.841	135.483.820.252
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	136.048.280.841	135.483.820.252
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		124.048.280.841	123.483.820.252
II. Tài sản cố định	220		10.173.717.923	12.858.445.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.220.621.621	11.447.903.951
- Nguyên giá	222		41.314.814.259	40.940.690.559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.094.192.638)	(29.492.786.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	953.096.302	1.410.541.794
- Nguyên giá	228		5.046.221.704	5.046.221.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.093.125.402)	(3.635.679.910)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	15.324.270.936.582	13.744.715.500.523
1. Đầu tư dài hạn khác	258		15.578.280.865.250	14.294.547.042.754
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(254.009.928.668)	(549.831.542.231)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.763.549.054	24.635.095.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	13.763.549.054	24.635.095.798
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.292.782.222.788	24.604.368.721.020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 Năm 2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.092.280.071.833	9.267.477.039.577
I. Nợ ngắn hạn	310		357.063.774.473	207.736.645.676
1. Phải trả cho người bán	312		119.116.885.291	98.910.456.992
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	117.916.170.771	97.846.562.891
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1.200.714.520	1.063.894.101
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	118.755.444.496	3.514.656.622
3. Phải trả người lao động	315		81.046.126	57.443.895
4. Chi phí phải trả	316	14	102.088.097.127	94.681.617.572
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		343.091.800	132.600.000
6. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1	15	16.679.209.633	10.439.870.595
II. Nợ dài hạn	330		9.735.216.297.360	9.059.740.393.901
1. Dự phòng nghiệp vụ	344	16	9.735.216.297.360	9.059.740.393.901
1.1. Dự phòng toán học	344.1		9.622.536.718.000	8.952.357.010.000
1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		47.284.812.000	50.442.838.000
1.3. Dự phòng bồi thường	344.3		51.571.585.000	43.117.363.541
1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		13.823.182.360	13.823.182.360
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.200.502.150.955	15.336.891.681.443
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	16.200.502.150.955	15.336.891.681.443
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.310.640.000.000	15.310.640.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		64.078.610.544	64.078.610.544
3. Lỗ lũy kế	421		825.783.540.411	(37.826.929.101)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26.292.782.222.788	24.604.368.721.020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 Năm 2022
1. Tài sản thuê ngoài	VND	26	119.867.370.529	137.743.493.572
2. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD		710	1.007


Nguyễn Thị Phương Dung
Kế toán trưởng


Ngô Thanh Thủy
Giám đốc Tài chính Kế toán



Lee Hsun Yu
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
			chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023	chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.399.444.650.135	1.307.879.520.303
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	22	922.320.348.554	888.149.625.850
3. Thu nhập khác	13		2.594.507.100	5.522.341.794
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1.097.638.716.353	1.029.677.989.981
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	(224.966.307.398)	253.970.357.560
6. Chi phí bán hàng	23	24	260.671.199.447	253.317.696.043
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	24	212.288.302.022	189.345.197.990
8. Lợi nhuận trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	50		978.727.595.365	475.240.246.373
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	115.117.125.853	-
10. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		863.610.469.512	475.240.246.373

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	18	1.411.519.938.000	1.318.991.416.600
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.408.361.912.000	1.319.154.168.600
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	01.3		(3.158.026.000)	162.752.000
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	19	31.133.810.656	20.403.054.527
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1.380.386.127.344	1.298.588.362.073
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		19.058.522.791	9.291.158.230
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		7.368.955.791	4.835.436.532
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		11.689.567.000	4.455.721.698
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.399.444.650.135	1.307.879.520.303
6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		266.857.132.149	175.023.098.812
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		11.684.619.410	1.882.777.540
8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		678.633.929.459	701.865.993.000
9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	20	933.806.442.198	875.006.314.272
10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	21	163.832.274.155	154.671.675.709
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		155.245.387.665	148.232.199.841
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		8.586.886.490	6.439.475.868
11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		1.097.638.716.353	1.029.677.989.981
12. Lợi nhuận/(lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		301.805.933.782	278.201.530.322
13. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	922.320.348.554	888.149.625.850
14. Chi phí hoạt động tài chính	23	23	(224.966.307.398)	253.970.357.560
15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		1.147.286.655.952	634.179.268.290
16. Chi phí bán hàng	25	24	260.671.199.447	253.317.696.043
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	212.288.302.022	189.345.197.990
18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		976.133.088.265	469.717.904.579
19. Thu nhập khác	31		2.594.507.100	5.522.341.794
20. Lợi nhuận khác (40=31)	40		2.594.507.100	5.522.341.794
21. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		978.727.595.365	475.240.246.373
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	119.117.125.853	-
23. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		863.610.469.512	475.240.246.373


Nguyễn Thị Phương Dung
Kế toán trưởng


Ngô Thanh Thủy
Giám đốc Tài chính Kế toán




Lee Hsun Yu
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính sáu tháng kết thức ngày 30/06/2023	chính sáu tháng kết thức ngày 30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	978.727.595.365	475.240.246.373
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.058.851.522	2.986.753.325
Các khoản dự phòng	03	379.662.915.456	928.543.448.047
Lỗi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	54.399	(601.771)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(854.040.181.024)	(862.598.346.359)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	507.409.235.718	544.171.499.615
Thay đổi các khoản phải thu	09	(47.945.159.431)	(16.721.663.046)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(821.440.446)	442.040.021
Thay đổi các khoản phải trả	11	34.210.002.944	42.570.862.741
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.863.163.084)	(1.622.585.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	490.989.475.701	568.840.153.515
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(374.123.700)	(388.943.956)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.771.854.243.000)	(7.159.752.104.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.959.099.226.300	6.210.688.401.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.675.283.149.229)	(898.838.681.969)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	993.525.731.648	425.946.352.774
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	758.529.202.195	821.180.390.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	263.642.644.214	(601.164.585.862)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	754.632.119.915	(32.324.432.347)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	752.576.607.259	866.388.363.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(54.399)	601.771
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.507.208.672.775	834.064.533.156

Nguyễn Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Ngô Thanh Thủy
Giám đốc Tài chính Kế toán

Lee Hsun Yu
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Cathay Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 44GP/KDBH ngày 21 tháng 11 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Cathay, thành lập tại Đài Loan. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Tập đoàn Tài chính Cathay, thành lập tại Đài Loan.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 760 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 745 người).

Hoạt động chính

Công ty hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ;
- Kinh doanh bảo hiểm liên kết đầu tư;
- Kinh doanh bảo hiểm sức khỏe;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 01 Trụ sở chính, 05 chi nhánh và 91 địa điểm kinh doanh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 01 Trụ sở chính, 05 chi nhánh và 84 địa điểm kinh doanh).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM MỚI BAN HÀNH

Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 (“Luật Kinh doanh bảo hiểm”) ngày 16 tháng 6 năm 2022 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 thay đổi một số quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Tuy chưa có Thông tư hướng dẫn chi tiết nhưng qua các bản dự thảo, Luật kinh doanh bảo hiểm mới và các văn bản dưới luật được đánh giá không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm nay và các năm sau.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu địa phương, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên một năm và đáo hạn trên một năm.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và định kỳ được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ trừ các khoản giảm giá đầu tư trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và định kỳ được đánh giá lại theo giá trị ghi sổ trừ các khoản giảm giá chứng khoán, được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ. Trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết nên trích lập dự phòng theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Thiết bị công nghệ thông tin	5
Thiết bị văn phòng	5
Tài sản cố định hữu hình khác	5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê nhà, chi phí thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng, và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng và thuê nhà thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Chi phí thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí đường truyền dữ liệu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định kế toán hiện hành tại Thông tư 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”).

Đối với hợp đồng bảo hiểm không thuộc dòng bảo hiểm Liên kết chung, doanh thu phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh. Phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn gia hạn đóng phí hoặc khi được bảo đảm bằng Giá trị hoàn lại của hợp đồng thông qua việc Tạm ứng đóng phí tự động (phù hợp với Quy tắc điều khoản sản phẩm). Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được khách hàng đóng trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục “Phí bảo hiểm tạm thu” trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thuộc dòng bảo hiểm Liên kết chung, tổng phí bảo hiểm phát sinh được ghi nhận là doanh thu phí bảo hiểm và được ghi nhận riêng biệt cho Quỹ liên kết chung.

Thu nhập từ hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập từ bán chứng khoán và được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được cản trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức được chia bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng không được ghi nhận là thu nhập mà chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ.

Lợi nhuận từ chứng khoán kinh doanh được xác định từ chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán bán ra. Giá bán chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận cùng với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi Giá trị hoàn lại khi chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn, và chi trả Quyền lợi bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Thông tư 52/2016/TT-BTC, Thông tư 50/2017/TT-BTC, Thông tư 01/2019/TT-BTC và Thông tư 89/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

- a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:
 - Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer/ phương pháp phí bảo hiểm thuần/ phương pháp FPT 12 tháng đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và các giả định cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận.
 - Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí bảo hiểm mà khách hàng đã đóng cho Công ty vào ngày kết thúc năm tài chính và được tính toán cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

- Dự phòng bồi thường bao gồm:
 - (1) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - (2) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được tính toán theo công thức đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận và chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.
 - (3) Dự phòng bồi thường cho các hợp đồng dưới chuẩn: được tính toán theo công thức đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận và áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm mà Người được bảo hiểm, thông qua quá trình thẩm định, được Công ty đánh giá có sức khỏe dưới mức chuẩn của một Người được bảo hiểm thông thường.
- Dự phòng bảo đảm cân đối được trích lập bằng một (1) phần trăm của lợi nhuận trước thuế và tối đa là năm (5) phần trăm của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung: tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.
- Dự phòng cho các khoản thưởng: là mức dự phòng cho các quyền lợi Thưởng duy trì hoặc Thưởng đặc biệt. Phương pháp áp dụng là phương pháp nội suy đường thẳng hoặc phương pháp dòng tiền tùy theo từng quyền lợi và được Bộ tài chính chấp thuận.
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền, tùy số nào lớn hơn, để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí rủi ro trong tương lai.
- Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng lãi suất cam kết: được tính bằng giá trị quỹ Liên kết chung tính theo lãi suất cam kết trừ đi giá trị quỹ Liên kết chung hiện có. Dự phòng lãi suất cam kết không nhỏ hơn không (0).

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá ngân hàng giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng phải trả khác

Dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sâu cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ký quỹ bảo hiểm

Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm bắt buộc bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo các quy định hiện hành.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 30/06/2023</u>	<u>Ngày 31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	518.059.000	440.503.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.490.613.775	39.836.104.259
Các khoản tương đương tiền (i)	1.473.200.000.000	712.300.000.000
	<u>1.507.208.672.775</u>	<u>752.576.607.259</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn ban đầu ngắn hơn hoặc bằng 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,75% năm đến 5,5%/năm (31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.524.050.000.000	8.355.700.000.000
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (ii)	201.595.035.857	170.890.019.157
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	517.003.020.071	470.848.998.047
- Trái phiếu Doanh nghiệp (v)	50.000.000.000	100.000.000.000
	8.292.648.055.928	9.097.439.017.204
b) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	1.962.800.000.000	1.454.100.000.000
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	5.532.237.308.573	5.588.960.903.658
- Trái phiếu Doanh nghiệp (v)	3.525.000.000.000	3.375.000.000.000
- Cổ phiếu nắm giữ dài hạn	4.558.243.556.677	3.876.486.139.096
<i>Trong đó:</i>		
+ MWG	439.157.946.114	385.867.972.219
+ FPT	315.758.293.570	368.322.137.514
+ ACB	296.768.264.004	271.571.724.361
+ MBB	295.832.673.431	271.413.507.569
+ HPG	292.772.141.040	213.876.977.188
+ TCB	258.443.995.551	221.270.169.222
+ Cổ phiếu khác	2.659.510.242.968	2.144.163.651.023
	15.578.280.865.250	14.294.547.042.754
Dự phòng giảm giá cổ phiếu	(254,009,928,668)	(549.831.542.231)
	15,324,270,936,582	13.744.715.500.523

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại đến dưới một năm, hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 9,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,5%/năm đến 10,5%/năm).
- (ii) Tạm ứng từ giá trị hoàn lại bao gồm các khoản tạm ứng từ Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm với lãi suất áp dụng từ 7,6%/năm đến 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,7%/năm đến 10%/năm).
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn còn lại trên 01 năm và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 9.86%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6%/năm đến 9.86%/năm).
- (iv) Trái phiếu Chính phủ bao gồm 55.730.438 trái phiếu có thời gian đáo hạn từ 10 năm đến 30 năm với lãi suất từ 3.75%/năm đến 15%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 55.680.438 trái phiếu có thời gian đáo hạn từ 10 năm đến 30 năm với lãi suất từ 3.75%/năm đến 15%/năm).
- (v) Trái phiếu Doanh nghiệp bao gồm 5.547.800 trái phiếu với mệnh giá từ 100.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng với thời gian đáo hạn từ 03 năm đến 15 năm và hưởng lãi suất từ 6.7%/năm đến 10.3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.547.800 trái phiếu với mệnh giá từ 100.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng với thời gian đáo hạn từ 02 năm đến 15 năm và hưởng lãi suất từ 6.7%/năm đến 10.9%/năm).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	132.296.005.000	123.091.559.969
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.158.417.649	7.267.335.948
Lãi từ tạm ứng giá trị giải ước	14.113.901.000	12.207.096.000
Khác	9.639.038.820	4.748.171.510
	178.207.362.469	147.314.163.427

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	387.261.022.740	271.175.553.969
Lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu	367.647.617.693	375.247.559.504
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	16.569.148.032	14.053.283.088
Cổ tức phải thu	16.776.737.600	7.911.100.000
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán	3.081.550.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	624.131.993	452.547.039
Các khoản phải thu khác	93.863.786	407.499.064
	792.054.071.844	669.247.542.664
b) Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
Ký quỹ thuê văn phòng	9.840.284.679	11.870.849.020
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	114.207.996.162	111.612.971.232
	136.048.280.841	135.483.820.252

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	26.859.228.297	14.124.518.469
- Tiền thuê văn phòng trả trước	12.642.984.148	11.128.243.874
- Tiền thuê nhà trả trước	1.533.258.535	1.431.480.039
- Chi phí thiết bị và cải tạo văn phòng	4.556.003.253	25.595.568
- Chi phí đường truyền trả trước	1.818.976.827	911.359.268
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	6.119.103.831	82.779.593
- Chi phí khác	188.901.703	545.060.127
b) Dài hạn	13.763.549.054	24.635.095.798
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	928.873.790	2.334.167.105
- Chi phí thiết bị và cải tạo văn phòng	12.482.932.667	21.235.977.952
- Chi phí đường truyền trả trước	351.742.597	1.064.950.741
	40.622.777.351	38.759.614.267

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 31/12/2022	30.143.759.190	8.782.710.809	2.014.220.560	40.940.690.559
Tăng trong kỳ	-	374.123.700	-	374.123.700
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	<u>30.143.759.190</u>	<u>9.156.834.509</u>	<u>2.014.220.560</u>	<u>41.314.814.259</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 31/12/2022	20.880.522.903	6.598.043.145	2.014.220.560	29.492.786.608
Tăng trong kỳ	2.070.679.465	530.726.565	-	2.601.406.030
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	<u>22.951.202.368</u>	<u>7.128.769.710</u>	<u>2.014.220.560</u>	<u>32.094.192.638</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 31/12/2022	<u>9.263.236.287</u>	<u>2.184.667.664</u>	-	<u>11.447.903.951</u>
Số dư tại 30/6/2023	<u>7.192.556.822</u>	<u>2.028.064.799</u>	-	<u>9.220.621.621</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.963.422.875 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 14.880.516.794 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	5.046.221.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.635.679.910
Tăng trong năm	457.445.492
Số dư cuối năm	<u>4.093.125.402</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>1.410.541.794</u>
Tại ngày cuối năm	<u>953.096.302</u>

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 541.100.173 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 402.433.679 đồng).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Ngày 30/06/2023 VND	Ngày 31/12/2022 VND
Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	72.311.926.560	67.029.128.864
Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý	162.626.889	120.620.932
Thuế thu nhập cá nhân tạm giữ của đại lý	10.594.257.736	12.672.918.846
Phí nhượng tái bảo hiểm	34.332.413.755	17.751.000.858
Phải trả khác	514.945.831	272.893.391
	<u>117.916.170.771</u>	<u>97.846.562.891</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	141.016.293	297.009.465	434.851.358	3.174.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	115.117.125.853	-	115.117.125.853
Thuế thu nhập cá nhân	3.337.675.349	16.029.480.292	15.978.061.641	3.389.094.000
Thuế nhà thầu	35.964.980	1.327.878.893	1.117.793.630	246.050.243
	3.514.656.622	132.771.494.503	17.530.706.629	118.755.444.496

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
	VND	VND
Thưởng cho đại lý và tư vấn bảo hiểm	1.455.843.496	2.469.588.247
Lương và thưởng cho người lao động	19.696.692.948	30.404.818.757
Hoa hồng và chi phí đại lý	69.284.042.200	52.991.889.881
Dịch vụ, tư vấn	506.114.002	552.841.000
Chi phí quản lý khác	11.145.404.481	8.262.479.687
	102.088.097.127	94.681.617.572

15. PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU

Phí bảo hiểm tạm thu bao gồm phí bảo hiểm đã tạm thu của các hợp đồng bảo hiểm đang đợi xét duyệt cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và doanh thu phí bảo hiểm nhận trước từ các hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực.

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2022
	VND	VND
Dự phòng toán học	9.622.536.718.000	8.952.357.010.000
Dự phòng phí chưa được hưởng	47.284.812.000	50.442.838.000
Dự phòng bồi thường	51.571.585.000	43.117.363.541
Dự phòng đảm bảo cân đối	13.823.182.360	13.823.182.360
	9.735.216.297.360	9.059.740.393.901

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lỗi lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.310.640.000.000	25.877.979.735	(763.638.914.476)	14.572.879.065.259
Lợi nhuận trong năm	-	-	764.012.616.184	764.012.616.184
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	38.200.630.809	(38.200.630.809)	-
Số dư đầu năm nay	15.310.640.000.000	64.078.610.544	(37.826.929.101)	15.336.891.681.443
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	863.610.469.512	863.610.469.512
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-
Số dư 30.06.2023	15.310.640.000.000	64.078.610.544	825.783.540.411	16.200.502.150.955

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 15.310.640.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	1.408.361.912.000	1.319.154.168.600
- Bảo hiểm trọn đời	167.127.566.000	144.949.714.000
- Bảo hiểm tử kỳ	894.209.000	1.003.809.000
- Bảo hiểm hỗn hợp	540.865.797.000	576.714.405.000
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	462.313.763.000	405.611.104.600
- Bảo hiểm sức khỏe	998.751.000	2.000.769.000
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung (Giảm)/Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	236.161.826.000 (3.158.026.000)	188.874.367.000 162.752.000
	1.411.519.938.000	1.318.991.416.600

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>
	VND	VND
- Bảo hiểm trọn đời	18.516.976	13.966.884
- Bảo hiểm hỗn hợp	177.490.003	92.427.534
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	105.437.065	81.043.514
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	30.832.366.612	20.215.616.595
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	31.133.810.656	20.403.054.527

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	266.857.132.149	175.023.098.812
- Thanh toán giá trị giải ước	123.628.482.937	54.902.717.000
- Chi trả quyền lợi tiền mặt	32.617.153.950	27.088.120.750
- Chi trả đáo hạn	41.869.724.000	39.602.580.000
- Chi phí bồi thường	68.631.169.553	53.429.681.062
- Chi phí khác	110.601.709	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	11.684.619.410	1.882.777.540
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	678.633.929.459	701.865.993.000
	933.806.442.198	875.006.314.272

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	155.245.387.665	148.232.199.841
Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	556.289.688
Chi khác	8.586.886.490	5.883.186.180
	163.832.274.155	154.671.675.709

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>
	VND	VND
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	359.813.585.236	341.839.587.547
Thu nhập từ lãi tiền gửi	395.909.417.897	283.693.012.648
Lãi chênh lệch tỷ giá	322.604	946.680
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	119.422.246.609	235.287.349.364
Thu nhập từ cổ tức	39.906.698.600	22.786.790.000
Lãi cho vay từ tạm ứng giá trị giải ước	7.071.642.000	4.333.350.000
Phân bổ chiết khấu trái phiếu	137.032.608	137.032.611
Lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ	59.403.000	71.557.000
	922.320.348.554	888.149.625.850

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>
	VND	VND
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán	(295.821.613.563)	221.942.807.440
Trích lập dự phòng giảm giá trái phiếu	-	4.564.905.484
Phân bổ thẳng dự trái phiếu	15.706.605.669	15.706.605.673
Lỗ từ mua bán cổ phiếu	52.573.239.257	9.843.727.138
Phí lưu ký	957.230.499	867.431.161
Phí môi giới	1.590.562.145	977.085.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	377.003	344.909
Chi phí khác	27.291.592	67.450.748
	(224.966.307.398)	253.970.357.560

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	132.931.982.242	117.207.426.279
Chi thuê tài sản	10.781.143.479	8.290.058.484
Chi sửa chữa máy móc, văn phòng	18.922.819.418	17.320.353.088
Chi phí tiện ích	36.296.914.864	31.676.506.218

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Chi phí khấu hao	3.058.851.522	2.986.753.325
Chi dịch vụ, tư vấn	1.379.145.509	1.330.261.302
Chi vật liệu, giấy tờ in	4.337.679.718	5.232.616.339
Chi công tác phí	1.850.497.404	2.037.671.677
Chi khác	2.729.267.866	3.263.551.278
	212.288.302.022	189.345.197.990

Các khoản chi phí bán hàng

Chi phí quản lý và hỗ trợ đại lý	195.456.912.171	195.896.862.648
Chi thuê tài sản	49.309.184.383	45.929.624.536
Chi hội nghị, quảng cáo	9.983.157.560	5.166.242.019
Chi vật liệu, giấy tờ in	2.310.400.320	2.240.589.274
Chi phí tin nhắn	623.254.587	1.127.304.110
Chi đào tạo	834.115.210	224.397.600
Chi công tác phí	399.775.251	144.308.003
Chi phí giao tế	785.692.427	631.360.853
Chi công tác xã hội	225.100.000	447.300.000
Chi khám sức khỏe	602.071.216	652.764.421
Chi đồng phục nhân viên	-	610.420.760
Chi khác	141.536.322	246.521.819
	260.671.199.447	253.317.696.043

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH TẠM TÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế tạm tính	978.727.595.365	475.240.246.373
<i>Lỗ mang sang</i>	<i>(403.141.966.102)</i>	<i>(1.113.586.547.631)</i>
Lãi/(Lỗ) tạm tính thuế năm hiện hành	575.585.629.263	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính	115.117.125.853	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.



Nguyễn Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Ngô Thanh Thủy
Giám đốc Tài chính Kế toán



Lee Hsun Yu
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2023